

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

23.01.2022

Ngày in 24.01.2022

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc****1.1 Nhận dạng của sản phẩm**

Tên sản phẩm : Scandium standard solution traceable to SRM from NIST Sc<sub>2</sub>O<sub>3</sub> in HNO<sub>3</sub> 1 mol/l 1000 mg/l Sc Certipur®

Số sản phẩm : 1.19513

Số Danh Mục : 119513

Nhãn hiệu : Millipore

REACH số : Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

**1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:**

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

**1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn**

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

Địa chỉ e-mail : technicalservice@merckgroup.com

**1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp**

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

#### Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Ăn mòn Kim loại (Cấp 1), H290

Ăn mòn da (Phân hạng 1B), H314

Gây tổn thương nặng cho mắt (Cấp 1), H318

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290

Có thể ăn mòn kim loại.

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P234

Chỉ lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa gốc.

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P304 + P340 + P310

NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

P363

Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH071

Ăn mòn đường hô hấp.

#### Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo

Nguy hiểm



Cảnh báo nguy hiểm

H314

Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

Các lưu ý phòng ngừa

P280

Mặc/ đeo găng tay chống mòn rách/ quần áo bảo hộ/ kính bảo vệ mắt/ mặt nạ/ thiết bị bảo vệ tai.

P303 + P361 + P353

NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước.

P304 + P340 + P310

NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân tới chỗ không khí thoáng mát và thoải mái để thở. Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC hoặc bác sỹ và xin tư vấn.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

P363

Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH071

Ăn mòn đường hô hấp.

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.2 Các hỗn hợp

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Nitric acid</b>		
Số CAS	7697-37-2	Ox. Liq. 3; Met. Corr. 1;
Số EC	231-714-2	Acute Tox. 3; Skin Corr. 1A;
Chỉ số-Số	007-030-00-3	Eye Dam. 1; H272, H290,
Số đăng ký	01-2119487297-23-XXXX	H331, H314, H318
Giới hạn nồng độ:		
>= 1 %: Met. Corr. 1, H290;		
1 - < 5 %: Skin Irrit. 2, H315;		
1 - < 3 %: Eye Irrit. 2, H319;		
>= 3 %: 1, H318; >= 65 %:		
Ox. Liq. 3, H272; >= 20 %:		
Skin Corr. 1A, H314; 5 - < 20		
%: Skin Corr. 1B, H314;		



Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

---

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sỹ.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sỹ ngay lập tức.

#### Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sỹ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt phải: cho bệnh nhân ồng nước (tối đa hai cốc), tránh nôn mửa (n  
Gọi bác sỹ ngay lập tức. Không cố trung hòa.

### 4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.



## 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Nitơ ôxit (NO<sub>x</sub>)

Không dễ cháy.

Hòa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:

các oxit ni tơ, các khí ni tơ

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

## 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

## 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

### 6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng và trung hòa (ví dụ: Chemisorb® H<sup>+</sup>, Merck Art. No. 101595). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Không dùng bình chứa kim loại.



Đóng chặt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 8B: Các chất nguy hiểm ăn mòn, không cháy

## 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

##### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

##### Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatrill® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Viton®

Độ dày lớp tối thiểu 0.70 mm

Thời gian thấm: 30 min

vật liệu được thử nghiệm Vitoject® (KCL 890 / Aldrich Z677698, Cỡ M)

##### Bảo vệ cơ thể

Quần áo bảo hộ chống axit



## **Bảo vệ hô hấp**

Loại bộ lọc đề xuất: lọc hô hấp E-(P2)

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

## **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |   |  |
|---|--|
| a) Trạng thái                                     | Hình thể: thể lỏng<br>Màu sắc: không màu |
| b) Mùi đặc trưng                                  | không mùi                                |
| c) Ngưỡng mùi                                     | Không áp dụng được                       |
| d) Độ pH  | Khoảng 0 ở 20 °C                         |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc                 | chưa có dữ liệu                          |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu                    | chưa có dữ liệu                          |
| g) Điểm cháy                                      | Không áp dụng được                       |
| h) Tỷ lệ hóa hơi                                  | chưa có dữ liệu                          |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)              | chưa có dữ liệu                          |
| j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu                          |
| k) Áp suất hóa hơi                                | chưa có dữ liệu                          |
| l) Mật độ hơi                                     | chưa có dữ liệu                          |
| m) Mật độ   | Khoảng 1.031 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C   |
| Tỷ trọng tương đối                                | chưa có dữ liệu                          |
| n) Độ hòa tan trong nước                          | ở 20 °C hòa tan được                     |
| o) Hệ số phân tán: n-                             | chưa có dữ liệu                          |



octanol/nước

- |                         |  |
|-------------------------|--|
| p) Nhiệt độ tự bốc cháy | Không áp dụng được   |
| q) Nhiệt độ phân hủy    | chưa có dữ liệu  |
| r) Độ nhớt              | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu<br>Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu |
| s) Đặc tính cháy nổ     | Không được phân loại là dễ nổ.   |
| t) Đặc tính ôxy hóa     | Khả năng oxy hóa   |

## 9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

Chất oxy hóa

### 10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:

Các kim loại kiềm

Các kim loại đất kiềm

Amoniac

Các chất kiềm

hyđrua

halogen

hợp chất halogen

oxit phi kim

halides phi kim

các hợp chất hydro phi kim

phi kim

photphua

nitrat hóa

hóa chất li thi silicide

hydro peroxide

chất hữu cơ dễ cháy





chất oxy hóa  
dung môi hữu cơ  
Cồn  
Xeton  
Andehyt  
anhydrit  
Amin  
anilin  
Nitril  
hợp chất nitro hữu cơ  
hidrazin và các chất dẫn xuất  
acetylidene  
Các kim loại  
hợp kim kim loại  
oxit kim loại  
Axit  
Flo  
Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:  
Đồng  
Thủy ngân  
Có thể phản ứng mạnh với:  
Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

#### **10.4 Các điều kiện cần tránh**

không có thông tin

#### **10.5 Vật liệu không tương thích**

Chất xenluloTiếp xúc với kim loại có thể dẫn đến hình thành khí nitơ và hydro.Các kim loại

#### **10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy**

xem phần 5Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

### **Phần 11: Thông tin độc học**

#### **11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái**

##### **Hỗn hợp chất**

##### **Độc cấp tính**

Triệu chứng: Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.



Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 4 h - > 20 mg/l - hơi(Phương pháp tính toán)

Triệu chứng: Các triệu chứng có thể:, kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hư hỏng có thể:, hư hỏng khoang hô hấp

Da: chưa có dữ liệu

#### **Ăn mòn/kích ứng da**

Hỗn hợp gây bỏng.

#### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Hỗn hợp gây hồng mắt nghiêm trọng. Rủi ro bị mù!

#### **Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

#### **Độc biến tế bào mầm (tế bào gen)**

chưa có dữ liệu

#### **Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

#### **Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

### **11.2 thông tin thêm**

#### **Đặc tính phá vỡ nội tiết**

##### Sản phẩm:

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

#### **Thành phần**

##### **Nitric acid**

##### **Độc cấp tính**

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 4 h - 2.65 mg/l - hơi  
(Đánh giá của chuyên gia)

Da: chưa có dữ liệu



**Ăn mòn/kích ứng da**

Da - Thỏ

Kết quả: Gây bỏng nặng.

Ghi chú: IUCLID)

Gây ra những vết thương khó lành.

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây bỏng.

Ghi chú: IUCLID)

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

**Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

**Độc biến tế bào mầm (tế bào gen)**

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

**Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

**Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

---

**Phần 12: Thông tin sinh thái học****12.1 Độc tính****Hỗn hợp chất**

chưa có dữ liệu

**12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

chưa có dữ liệu

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

**12.4 Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB**

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.



## 12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết

### Sản phẩm:

Đánh giá

- : Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## 12.7 Các tác hại khác

Hiệu ứng sinh học:

Tác dụng có hại do thay đổi pH.

Tạo thành hỗn hợp ăn mòn với nước ngay cả khi được pha loãng.

Không làm thiếu hụt oxy sinh học

Mối nguy hiểm đối với nguồn cấp nước uống.

Tùy theo nồng độ, photpho và/hoặc hợp chất nitơ có thể đóng góp vào khả năng dinh dưỡng tốt của nguồn cấp nước uống.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

### Thành phần

#### Nitric acid

chưa có dữ liệu

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 2031

IMDG: 2031

IATA: 2031

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: NITRIC ACID

IMDG: NITRIC ACID

IATA: Nitric acid

Millipore- 1.19513

Trang 12 của 14

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada



### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8

IMDG: 8

IATA: 8

### 14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:

IATA: không

không

### 14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chưa có dữ liệu

---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### 15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

#### Các quy định khác

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

## Phần 16: Các thông tin khác

### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

EUH071	Ăn mòn đường hô hấp.
H272	Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá.
H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H331	Ngộ độc nếu hít phải.

#### Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu



trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

